

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG

(Đính Kèm Thông báo số 2939/TB-SXD ngày 08/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)						
											Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao	TCVN 6260:2020; TCVN 7713:2013; QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Cần Thơ; Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM; Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam TPHCM; Công ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		80.000	71.000	83.333	87.500	85.000	82.000	72.727
2	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				81.000				
3	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							95.000	
4	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Thai Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển							152.000	
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					85.000			
6	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					87.500			
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					86.500	95.000		
8	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao	TCVN 7711:2013; TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi Măng Holcim, Kiên Giang; Công ty TNHH xi măng INSEE Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		83.056		87.963	99.000			
9	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			93.000					
10	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	² Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
11	Xi măng	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000						
12	Xi măng	Xi măng trắng AALBORG WHITE	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Sản xuất tại malaysia	Malaysia		Đã bao gồm phí vận chuyển				170.000					
13	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							83.000		
14	Xi măng	Xi măng Poooc lãng hỗn hợp PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							76.000		
15	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-3:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM HCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.000				18.000		17.500	
16	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.500	16.400	16.204	17.000	16.500	16.500	17.500	14.545
17	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.500	17.300	16.204	17.000	16.500	16.500	17.500	14.545
18	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		103.000	105.000	106.481	110.000	106.000	106.000	108.000	90.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	3 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
19	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		160.000	164.000	154.630	170.000	165.000	162.000	165.000	142.727
20	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		220.700	225.000	203.704	235.000	230.000	221.000	230.000	194.545
21	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		282.500	293.000	273.148	297.000	308.000	285.000	298.000	251.818
22	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		359.500	364.000		370.000	403.000	368.000		320.909
23	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000	467.000		460.000	487.000	441.000		401.818
24	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						631.000			490.909
25	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	13x26x0,8mm x6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			50.000				67.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	4 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
26	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018; TCN Z100	13x26x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			55.000			78.000			55.586
27	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x1,1m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			73.000			109.495			61.668
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,8m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			39.000	37.593		54.595			
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			42.000	41.759		61.915			
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	14x14x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				45.463		69.540			
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x1,1m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			51.000	49.630		76.860			
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	20x20x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			56.000	61.852		90.585			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	5 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		69.442		66.759			75.200		
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x20x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000						61.668
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,2m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				79.167					
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x25x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			76.000						70.285
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		87.707		84.444					
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	25x25x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.096	94.000				104.300		77.888
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				100.463	115.000	155.855			
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x25x1,4m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000	185.305			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	6 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		89.945	94.000				102.900		84.984
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				100.185		154.940			
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		110.000	110.000				123.500		94.108
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				119.167	130.000	188.185			
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:20218	30x30x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		125.729	131.000	137.778	155.000		155.400		117.254
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		87.945	92.000						84.984
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				100.185		154.940			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	7 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		95.287	114.000						94.108
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				119.167		188.185			
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		112.578	134.000	137.778					117.254
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x0,9m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			120.000			186.050			
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,0m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				134.815					
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x1,1m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			142.000						
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				160.833		253.150			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	§ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		175.569	180.000	186.389			210.200		157.635
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	25x50x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		98.262	115.000						106.948
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x50x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		123.182	139.000						118.437
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x50x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				151.111	160.000				
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x50x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.609	175.000		190.000				147.497
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		132.427	133.000						128.912

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	9 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		160.573	168.000				188.200		142.936
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x60x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				181.667	190.000				
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x60x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		192.489	204.000	210.741	225.000		237.700	240.000	177.909
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	75x75x1,4m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		488.336				535.000	397.100		299.219
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,4m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						650.000	484.500		359.704
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 2,3 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x2,3m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		958.782							
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x80x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			182.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	10 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	40x80x1,1m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			220.000	224.259					
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	40x80x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				244.167	270.000				
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x80x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM;	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		262.098	275.000	283.611	310.000		319.800		238.564
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	40x80x1,8m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Long An;	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		335.933	350.000				407.700		323.041
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x50x1,4m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			243.000						
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x100x1,1 m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			279.000						
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	50x100x1,2 m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				306.667					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	11 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	50x100x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		331.707	352.000	356.389	400.000	580.000	401.900		299.219
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	50x100x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		446.595	460.000		510.000		513.400		405.153
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	60x120x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		406.618	413.000				484.500		358.859
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	60x120x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		538.558	550.000				619.400		487.265
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,4 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					530.000				
80	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,8 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					690.000				
81	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,3 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			120.000						
82	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			174.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	12 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
83	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			243.000						
84	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x3m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			149.000					140.000	
85	Thép xây dựng	Sắt V4 (2,5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,5 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						199.750			
86	Thép xây dựng	Sắt V4 (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0 mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						215.000		205.000	
87	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			240.000						
88	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			371.000						
89	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V63x63x5m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			590.000						
90	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V70x70x5m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			656.000						
91	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3,5 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					300.000	446.500		305.000	
92	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						215.000			
93	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,5 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						140.000	120.000		
94	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x1,5 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			54.000						
95	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			66.000						
96	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 80 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x80x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				54.630					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	13 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
97	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x100x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				61.111					
98	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x100x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		75.000	67.593						
99	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x125x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		83.000	75.926						
100	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x150x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		92.000							
101	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x200x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		116.000							
102	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (đen, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		395.000	368.000	324.074	360.000	440.000		365.000	
103	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (xanh, trắng)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		450.000	388.889	450.000	450.000	460.000	420.000		445.455
104	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (xanh)	Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000		416.667		395.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	14 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
105	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (đen, xám)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải DIC, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		390.000	346.000	361.111	380.000	380.000	370.000	325.000	427.273
106	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá mi sàng	Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				342.593	330.000	320.000			
107	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			296.000	324.074	350.000				
108	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuyễn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (nhuyễn)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		321.000		351.852	320.000	300.000	310.000	350.000	
109	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (to)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				388.889	360.000	420.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	15 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
110	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành, TX Bình Minh; HTX Hòa Lợi, Vũng Liêm	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		60.000	60.000	52.000					
111	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác (Chủ mỏ cát cung cấp)	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành, TX Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			60.000						
112	Cát xây dựng	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành, Bình Minh; Công ty TNHH Hưng Thịnh SAND, An Giang; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN, An Giang; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			287.000	236.111		210.000	280.000	300.000	309.090
113	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 80x80x180mm	viên	TCVN 1450:2009	80x80x180 mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc Vũng Liêm; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Mang Thít; DNTN Thanh Trúc, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.250		1.250	1.200		1.350	1.200	
114	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180mm	viên	TCVN 1451:1998	40x80x180m m	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Vũng Liêm; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Mang Thít; DNTN Thanh Trúc, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.250		1.204	1.250		1.500	1.150	
115	Gạch xây	Gạch thẻ không nung 180x80x40mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40m m	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							1.030		
116	Gạch xây	Gạch ống không nung 180x80x80mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x80m m	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							1.300		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	16 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
117	Gạch xây	Gạch Block 10 (390x190x90)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x90 mm	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							10.000		
118	Gạch xây	Gạch Block 20 (390x190x190)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x190 mm	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							11.000		
119	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		105.000		111.111	103.000	105.000			90.909
120	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	30x30cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		130.000	134.000	129.630					
121	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x40cm	Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						95.000			
122	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		110.000		111.111		110.000			
123	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	40x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		115.000		111.111			120.000		86.364
124	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	50x50cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		120.000		120.370		120.000	121.000		113.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	17 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
125	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam					150.000			160.000			
126	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa gồm sứ TAICERA, Đồng Nai; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		145.000	146.000	134.259	120.000	190.000	145.000		181.818
127	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		250.000		157.407					
128	Gạch ốp lát	Gạch men VICERA loại 1 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					120.000				
129	Gạch ốp lát	Gạch men VICERA loại 2 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
130	Gạch ốp lát	Gạch men CATALAN loại 1 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					145.000				
131	Gạch ốp lát	Gạch men CATALAN loại 2 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Fibroximăng (1m x 1,5m)	tấm	TCVN 4434:2000	(1mx1,5m)	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, Long An; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		74.600			75.000			110.000	
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	JIS G3321	(dày 0,35mm, 2,7-2,9 kg/m)	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		141.111		153.796				115.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	18 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
134	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,40mm, 3,4-3,6 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		152.296	111.000	163.981				130.000	
135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,45mm, 3,9-4,0 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		162.781	126.000	174.167				135.000	
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,50mm, 4,3-4,4 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.967	142.000	184.352				140.000	
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,4mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		152.800	159.000						
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,45mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		163.700	168.000						
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,50mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		180.700	187.000						
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,35mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			86.000				88.550		81.000
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,40mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			96.000				99.000		98.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	19 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,45mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			112.000					109.450	120.000
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,50mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			125.000					119.900	130.000
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				95.000					
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				110.000					
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,50mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000					
147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				102.000					
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				122.000					
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				127.000					
150	Vật liệu khác	Gỗ thao lao xẻ hộp (đủ mục)	m3		xẻ hộp (đủ mục)	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			10.909.091					15.200.000	
151	Vật liệu khác	Gỗ tròn INDO	m3	TCVN 7960:2008	Gỗ tròn INDO	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			5.454.545					9.800.000	
152	Vật liệu khác	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm		1,2mx2,4m, dày 1,6cm	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			636.364						
153	Vật liệu khác	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3	TCVN 7960:2008	nhóm 6&7	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm; DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			3.909.091					3.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	20 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
154	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								34.000	
155	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	cây		Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								36.000	
156	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								40.000	
157	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			1.363.636						
158	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			1.090.909						
159	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	DNTN SX-TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				840.000				850.000	
160	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	DNTN SX-TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				740.000				735.000	
161	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	DNTN SX-TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			1.527.778	1.180.000				910.000	
162	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	DNTN SX-TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			1.111.111	1.000.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	21 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
163	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.157.407	1.250.000			980.000	
164	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.203.704	1.100.000			1.080.000	
165	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.050.000			1.080.000	
166	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.250.000				
167	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.130.000				
168	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.150.000			1.100.000	
169	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				
170	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 5 ly Nhật màu trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					275.000				
171	Kính	kính 10 ly Nhật trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 10 ly Nhật trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					680.000				
172	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC P 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	P 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.000		4.000		3.000		2.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	22 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
173	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.000		5.000		4.800		2.700	
174	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.000		7.407		6.300		3.600	
175	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.000		13.889		8.900		4.500	
176	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 49	cái	TCVN 8491-2:2011	p 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.000		18.519		13.500			
177	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.000		13.889		9.900		6.500	
178	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000		27.778		22.400		11.000	
179	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 114	cái	TCVN 8491-2:2011	p 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						147.700			
180	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 140	cái	TCVN 8491-2:2011	p 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						194.700			
181	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.000		4.630		4.000		2.500	
182	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.000		6.481		6.400		3.500	
183	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.000		9.259		10.500		4.500	
184	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.000		18.519		13.800		6.500	
185	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000		23.148		20.500			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	23 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
186	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000		18.519		14.600		11.000	
187	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 90	cái	BS 3505:1968	p 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.000				42.500		15.000	
188	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 114	cái	TCVN 8491-2:2011	p 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						76.100			
189	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 140	cái	TCVN 8491-2:2011	p 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						140.600			
190	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC p 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000		18.519		19.400			
191	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC p 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		24.000		23.148		22.700			
192	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC p 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		35.000		37.037		38.400			
193	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC p 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		45.000		41.667		56.400			
194	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC p 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		55.000		64.815		65.000			
195	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC p 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				83.333		79.000			
196	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC p 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				277.778		206.000			
197	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC p 21 dây 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.250	6.912		5.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	24 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
198	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC b 21 dày 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.250	8.750		7.500	
199	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC b 21 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		27.273							
200	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 27 x 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	27x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						11.880		8.200	
201	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.250		11.500	
202	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 34 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x1,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								8.500	
203	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 34 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	34x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.284		13.500	
204	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						16.956			
205	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x1,9mm	CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					16.500				
206	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 42 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x1,4mm	CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								9.000	
207	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					21.750	21.750			
208	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 42 x 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								17.500	
209	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 49 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	49x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								15.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	25 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
210	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					28.250	20.628		21.000	
211	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					29.500	24.624		18.000	
212	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								29.500	
213	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					62.500	74.412			
214	Vật tư ngành nước	Ống PVC b 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	114x3,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					92.000				
215	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				41.667					
216	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 27 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	27x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		40.909							
217	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 34 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		54.545		62.963					
218	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 42 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		68.182		83.333					
219	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 49 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		81.818		106.481					
220	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 60 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		109.091							
221	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 60 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						46.764			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	26 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
222	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 90 dày 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	90x2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		190.909		226.852					
223	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 114 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	114x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				263.889					
224	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		263.636							
225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 250 dày 6,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x6,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						383.872			
226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 250 dày 7,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x7,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						404.449			
227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 315 dày 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x6,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						434.802			
228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 315 dày 9,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x9,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						639.944			
229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 60 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		125.000							
230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 90 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		265.000							
231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		395.000							
232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 168 dày 4,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	168x4,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		800.000							
233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 200 dày 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	200x5,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.300.000							
234	Vật tư ngành nước	Ống STK Đ 21x1,9mm (dài 6m)	m	BS 1387:1985&AS TM A53	21x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.500							
235	Vật tư ngành nước	Ống STK Đ 27x1,9mm (dài 6m)	m	BS 1387:1985&AS TM A53	27x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	27 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
236	Vật tư ngành nước	Ống STK P 34x2,1mm (dài 6m)	m	BS 1387:1985&AS TM A53	34x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.500							
237	Vật tư ngành nước	Ống STK P 42,2x2,1mm (dài 6m)	m	BS 1387:1985&AS TM A53	42,2x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.500							
238	Vật tư ngành nước	Ống STK P 49x3,2mm (dài 6m)	m	BS 1387:1985&AS TM A53	49x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.500							
239	Vật tư ngành nước	Ống STK P 60x3,2mm (dài 6m)	m	BS 1387:1985&AS TM A53	60x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.500							
240	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 1,2m; 22w	Tập đoàn Toshiba, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		56.000							
241	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 0,6m; 18w	Tập đoàn Toshiba, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		33.000							
242	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	1,2m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		36.000							
243	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	0,6m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.800							
244	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	TCVN 12678-1:2020	COMPACT (ĐQ) 2U	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		35.000		34.000				33.000	
245	Vật tư ngành điện	Bóng điện quang tròn	bóng	TCVN 12678-1:2020	P 110mm; 9w; viền vàng	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		119.564							
246	Vật tư ngành điện	Ổ cắm nhựa VN	cái	TCVN 13590-1:2023; TCVN 6188-1:2007	ổ cắm châu	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.000							
247	Vật tư ngành điện	Công tắc nhựa VN	cái	TCVN 1834:1994	01 hột	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.000							
248	Vật tư ngành điện	Băng keo VN	cuộn		Băng keo cách điện đen	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	28 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
249	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.000			42.000				
250	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Thái Lan	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		45.000			45.000				
251	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 1,2m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		27.000			27.000			30.000	
252	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 0,6m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000			22.000			24.000	
253	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x30cm	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.000		13.889	18.000				
254	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x20cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.000		9.259				12.000	
255	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	8x16cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.000		6.481					
256	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m	TCVN 5935-1:2023	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.239		10.185				10.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	29 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
257	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		550.500		833.333	520.000			510.000	
258	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		825.500			800.000			820.000	
259	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.237.000			1.200.000			1.150.000	
260	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X10, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		144.810							
261	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		398.510							
262	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.175.060							
263	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyễn Tiên Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.000			8.000			8.000	
264	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2,5 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2,5 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyễn Tiên Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.000			11.000			10.000	
265	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-60A 1 cực Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 1 cực Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		65.860							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	30 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
266	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-63A 2 cực Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 2 cực Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		188.700							
267	Vật tư ngành điện	Cầu chì VN	cái	TCVN 6592-2:2000	Cầu chì sứ 10x38mm	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200							
268	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	TCVN 7827:2007	3 cánh T1680 47W	Công ty TNHH MTV TM-DV-SX SENCO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		359.000							
269	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	TCVN 1444:1994	Đường kính cánh 1,2m	Công ty CP Điện cơ, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000			650.000				
270	Vật liệu khác	Đao VN	hộp	TCVN 2097:2015	600ml/hộp	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000							
271	Vật liệu khác	Vôi bột	kg	TCVN 2231:2016	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		6.336							
272	Vật liệu khác	Bột màu VN xuất khẩu	kg	TCVN 5696:1992	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000							
273	Vật liệu khác	Vôi nước	bịch	TCVN 2231:2016	3kg/bịch	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.536					18.000		
274	Vật liệu khác	Bột màu TQ	chai	TCVN 5696:1992	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển		33.000							
275	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								410.000	
276	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								450.000	
277	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng	TCVN 2097:2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.278.000						2.250.000
278	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng	TCVN 2097:2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.220.000						2.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	31 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
279	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			428.000						
280	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			486.000						
281	Sơn	Sơn nội thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	3,8 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						500.000			
282	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						1.800.000			
283	Sơn	Bột trét cao cấp SANO COAT	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						340.000			
284	Sơn	Bột trét nội thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						250.000			
285	Sơn	Bột trét nội thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						280.000			
286	Sơn	Bột trét ngoại thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						290.000			
287	Sơn	Bột trét ngoại thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						310.000			
288	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 4 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	4 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						295.000			
289	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 18 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						870.000			
290	Sơn	Sơn lót ngoại thất KENRR	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
291	Sơn	Sơn lót nội thất KENRY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
292	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.408.000					
293	Sơn	Sơn phủ nội thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.248.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	32 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
294	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	TCVN 2509:1978	3-6cm	Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000							
295	Vật liệu khác	Đinh dùi	hộp	QCVN 16:2019/BXD	100 cây/hộp;	Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		25.000		32.407			26.000		
296	Vật liệu khác	Que hàn Nhật Kobelco 2.6mm	kg		RB26;2.6mm	Công ty CP vật tư Thái Hưng, Hà Nội	Nhật bản		Đã bao gồm phí vận chuyển		51.500							
297	Vật liệu khác	Que hàn VN (KT421 E6013) 2.5MM	kg	TCVN 3223:2000	2.5mm	Công ty CP Tập Đoàn Kim Tín, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.000							
298	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.545		18.519					
299	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg	TCVN 1651-1:2018; QCVN 16:2019/BXD	1mm	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.600		20.370	20.000			22.500	
300	Vật liệu khác	Dây dèo	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		21.600		20.370			22.000		
301	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1mx0,2m)	tờ		0,1mx0,2m	Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		909		1.389					
302	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,2m	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		21.000		19.444			20.000	18.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	33 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
303	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,5m	Công ty TNHH VINASTEEL, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.500		19.444	22.500		19.500	18.000	
304	Vật liệu khác	Khóa tay nắm Solex Thái Lan	cái		SOLEX 9500SS	Công ty TNHH TM KAMI, TPHCM	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.000							
305	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phòng xốp (khổ 25cm, độ dày xốp 5cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm, độ dày xốp 5cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		37.500							
306	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phòng không xốp (khổ 25cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.500							
307	Vật liệu khác	Trần Frima, Uco, Smartboard 3.5mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.000							
308	Vật liệu khác	Trần thạch cao 9 mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		270.000							
309	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (Xí xồm) Thiên Thanh	cái	TCVN 12650:2020	bàn cầu thấp	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		300.000		324.074			290.000		
310	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	TCVN 12650:2020	bàn cầu cao	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.950.000		1.805.556			2.000.000		
311	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhân)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 01 nhân	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		900.000		833.333			900.000		
312	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhân)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 02 nhân	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.045.455					1.045.000		
313	Vật liệu khác	Lavabô	cái	TCVN 12650:2020	Treo tường	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		750.000							
314	Vật liệu khác	Sika grout 214-11	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.296							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³⁴ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
315	Vật liệu khác	Sika intraplast Z	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		107.900							
316	Vật liệu khác	Lớp phòng nước dạng phun	lít		18.92 lít/thùng	Công ty CP XD&TMXNK Hưng Phát, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.676.000							
317	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		24.805							
318	Vật liệu khác	Sơn lót	kg	TCVN 8652:2012	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		94.805							
319	Vật liệu khác	Sơn phản quang	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.000							
320	Vật liệu khác	Sơn mạ kẽm thép	kg	TCVN 5408:2007	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		205.000							
321	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	cái	BS EN 124:2015	980x280x50 mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.208.000							
322	Vật liệu khác	Nắp đan gang tải trọng 12.5 T	cái	BS EN 124:2015	1000x1000 mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.420.000							
323	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật S<=1m2	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	70x70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.250.000							
324	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật S>1m2	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	120x120cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.012.000							
325	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(130x90)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	130x90cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200.000							
326	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x100)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	160x100cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.900.000							
327	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x60)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	160x60cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.800.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	35 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
328	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(200x160)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	200x160cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.580.000							
329	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(70x30)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	70x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		590.000							
330	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(80x30)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	80x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000							
331	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(90x45)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	90x45cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		720.000							
332	Vật liệu khác	Biển báo đèn led 25x25cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	led 25x25cm, đèn vàng 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870.000							
333	Vật liệu khác	Biển báo đèn led tròn D70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	led tròn D70cm, đèn 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.850.000							
334	Vật liệu khác	Biển báo tròn D70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	Biển báo tròn D70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.000.000							
335	Vật liệu khác	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	Biển tam giác cạnh 70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000							
336	Vật liệu khác	Cột biển báo mạ kẽm D90	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	Cột biển báo mạ kẽm D90	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		236.000							
337	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông	bộ	QCVN 41:2019/BGTV T	đỏ vàng xanh D300	Công ty CP Công nghệ và Kỹ thuật An Phú, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.196.666							
338	Vật liệu khác	Màng phản quang	m2	QCVN 41:2019/BGTV T	1,22x45,7m	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.100.000							
339	Vật liệu khác	Tiêu phản quang chữ nhật	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	6x12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		50.819							
340	Vật liệu khác	Bu lông cường độ cao M16	cái	TCVN 1916-76	M16	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	36 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
341	Vật liệu khác	Bu lông D10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	D10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.500							
342	Vật liệu khác	Bu lông D20, L=360cm	cái	TCVN 1916-76	D20, L=360cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.724							
343	Vật liệu khác	Bu lông M10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	M10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.500							
344	Vật liệu khác	Bu lông M14, L=6cm	cái	TCVN 1916-76	M14, L=6cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		9.724							
345	Vật liệu khác	Bu Lông M20x200	cái	TCVN 1916-76	M20x200	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		23.086							
346	Vật liệu khác	Bu lông M18, L560mm	cái	TCVN 1916-76	M18, L=560mm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		48.086							
347	Vật liệu khác	Cống hộp đơn KT (16x2)m	m	TCVN 9116:2012	16x2m	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.089.000							
348	Vật liệu khác	Joint cao su D1000	cái	AWWA C110-2007, ISO 2531-2009	D1000	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		103.500							
349	Vật liệu khác	Joint cao su D1500	cái	AWWA C110-2007, ISO 2531-2009	D1500	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		160.000							
350	Vật liệu khác	Cọc nổi thép D16	cái	TCVN 1916:1995	Cọc nổi thép D16	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000							
351	Vật liệu khác	Cừ Larsen IV	m	TCVN 9685:2013	Larsen IV	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.369.800							
352	Vật liệu khác	Cừ Larsen III	m	TCVN 9685:2013	Larsen III	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.080.000							
353	Vật liệu khác	Dầm hộp 15m BTCT DUL	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 15m BTCT DUL	Công ty Duy Giang, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		21.000.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	75 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
556	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.790.300	1.812.300	1.812.300	1.812.300	1.790.300	1.790.300	1.812.300	1.812.300
557	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.832.300	1.854.300	1.854.300	1.854.300	1.832.300	1.832.300	1.854.300	1.854.300
558	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.852.100	1.874.100	1.874.100	1.874.100	1.852.100	1.852.100	1.874.100	1.874.100
559	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.204.100	1.204.100	1.224.100	1.224.100	1.224.100	1.204.100	1.224.100	1.224.100
560	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.255.500	1.255.500	1.275.500	1.275.500	1.275.500	1.255.500	1.275.500	1.275.500
561	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.306.500	1.306.500	1.326.500	1.326.500	1.326.500	1.306.500	1.326.500	1.326.500
562	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.358.400	1.358.400	1.378.400	1.378.400	1.378.400	1.358.400	1.378.400	1.378.400
563	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.409.800	1.409.800	1.429.800	1.429.800	1.429.800	1.409.800	1.429.800	1.429.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	77 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
569	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3339	1.208.700	1.225.700	1.225.700	1.225.700	1.225.700	1.208.700	1.225.700	1.225.700
570	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2013	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3340	1.245.100	1.262.100	1.262.100	1.262.100	1.262.100	1.245.100	1.262.100	1.262.100
571	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2014	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3341	1.297.500	1.314.500	1.314.500	1.314.500	1.314.500	1.297.500	1.314.500	1.314.500
572	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2015	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3342	1.370.400	1.387.400	1.387.400	1.387.400	1.387.400	1.370.400	1.387.400	1.387.400
573	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2016	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3343	1.400.300	1.417.300	1.417.300	1.417.300	1.417.300	1.400.300	1.417.300	1.417.300

